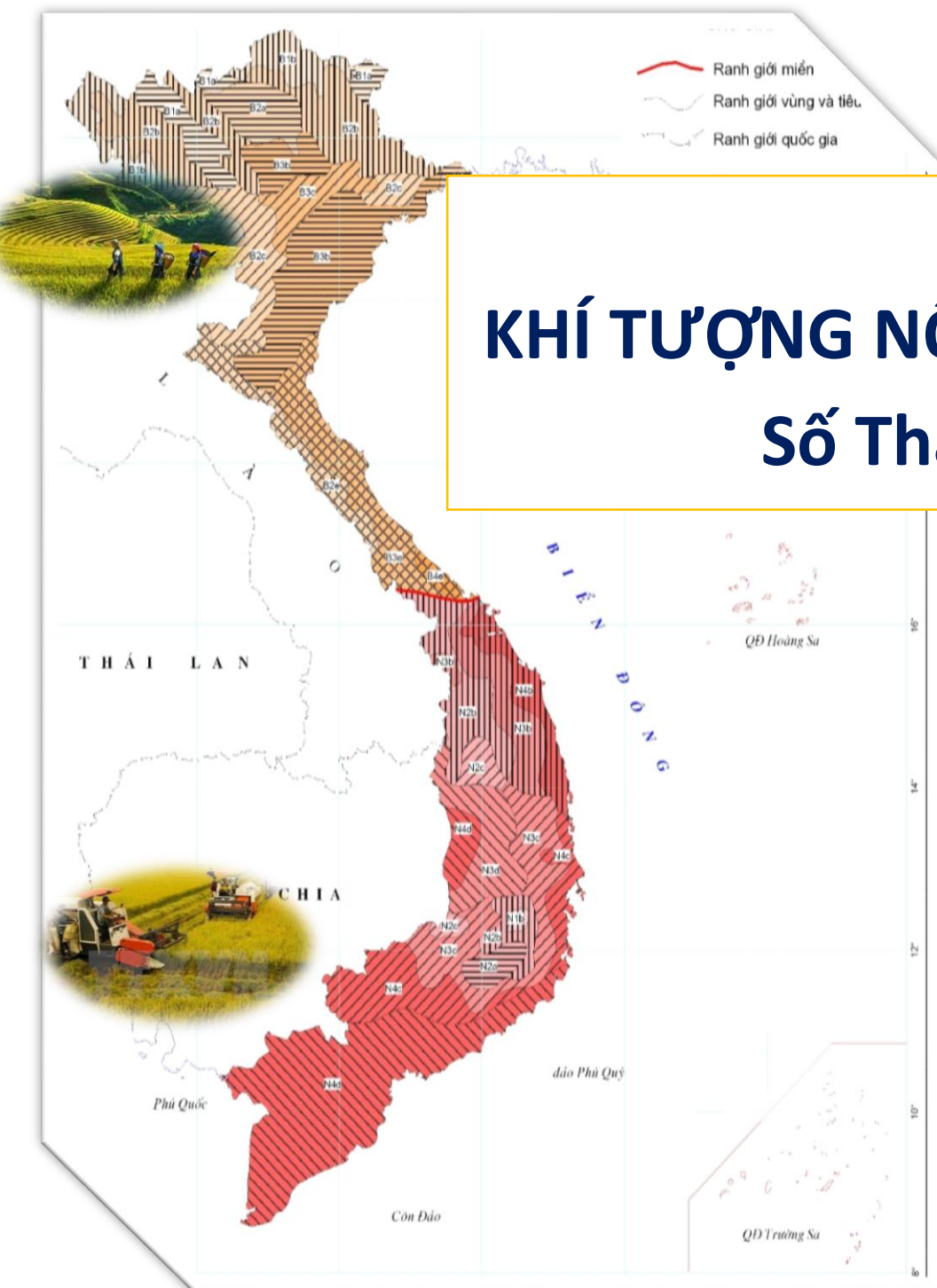




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng XII/2020

Hà Nội, tháng 1 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XII/2020	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XII/2020.....	Error! Bookmark not defined
2.1. Đối với cây lúa.....	Error! Bookmark not defined
2.2. Đối với các loại rau màu	17
2.3. Đối với cây lâu năm	17
2.4. Tình hình sâu bệnh	21
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	23
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG I-III NĂM 2021	23
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	23

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XII/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng XII/2020 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0°C đến $2,4^{\circ}\text{C}$), riêng khu vực trạm Việt Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ thấp hơn TBNN từ $0 - 0,9^{\circ}\text{C}$ (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $34,6^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 14/XII/2020 tại Biên Hòa và thấp nhất tuyệt đối là 2°C xảy ra ngày 22/XII/2020 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 85,8mm), ngoại trừ một số khu vực tỉnh Hà Tĩnh, Huế, Nha Trang, Đắk Nông, khu vực Tây Nam Bộ cao hơn TBNN từ 0mm đến 317,6mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 651mm tại Trà My.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 230mm xảy ra vào ngày 1/XII/2020 tại Trà My.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực thấp hơn TBNN từ 0 – 142 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 16%, ngoại trừ khu vực như: Lai Châu, Hà Tĩnh - Huế, hầu hết các tỉnh Tây Nguyên cao hơn TBNN từ 0% đến 9%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng XII/2020 ở từng vùng của nước ta như sau

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XII/2020 dao động từ 9 đến $18,6^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và cao hơn TBNN từ 0 đến $1,7^{\circ}\text{C}$ ngoại trừ một số khu vực trạm Việt Bắc thấp hơn TBNN từ $0 - 0,9^{\circ}\text{C}$ và phổ biến thấp hơn Tháng XII/2019 từ $0 - 1,7^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XII/2020 dao động từ $6,6$ đến $15,9^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 2°C xảy ra vào ngày 22/ XII/2020 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XII/2020 phổ biến dao động từ $11,6$ đến 25°C , giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $32,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 13/XII/2020 tại Yên Châu.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XII/2020 dao động từ 1 đến 18mm, một số khu vực không mưa như khu vực Tây Bắc, trạm Sơn La, Mai Châu, Than Uyên, Lục Yên, Chiêm Hóa, Bảo Lạc; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0,2mm đến 70,8mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2019 từ 0mm đến 71mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 11mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 19 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 31 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 11 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2020 dao động từ 25 giờ đến 158 giờ, phổ biến ở mức thấp

hơn TBNN từ 0 giờ đến 77 giờ; và thấp hơn tháng XII/2019 từ 21 giờ - 102 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 67% đến 90%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11% ngoại trừ một số khu vực Tây Bắc, Hòa Bình, Mù Căng Chải cao hơn TBNN từ 0 - 7%; và cao hơn so với năm 2019 từ 0-11%, ngoại trừ một số khu vực Đông Bắc và Việt Bắc thấp hơn từ 0 - 7% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 7% xảy ra vào ngày 13/XII/2020 tại Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng XII/2020 dao động từ 19 đến 113mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8mm.

Trong tháng XII/2020 khu vực Trung du và miền núi phía Bắc thiếu hụt ẩm nghiêm trọng, chỉ số K dao động từ 0- 0,4. (Hình 13).

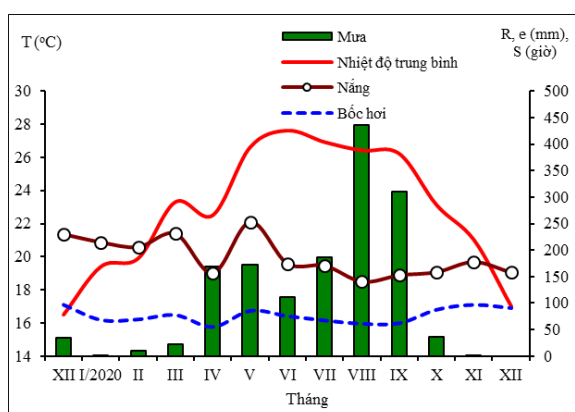
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực như Yên Bái (5 ngày) và Phú Liễn (4 ngày).

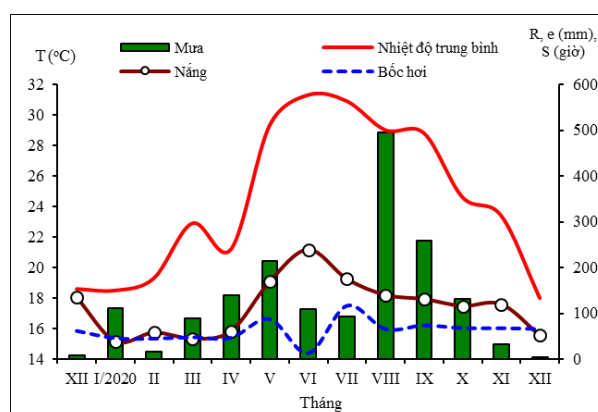
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN
Mường Tè	18,6	1,7	1,7	0	-44,0	-30,9	118	-42	-18,7	85	1	0
Sìn Hồ	11,3	2,1	1,3	2	-71,0	-36,8	108	-83	-42,8	89	11	2
Tam Đường	14,3	0,0	0,7	0	-43,0	-31,8	136	-83	-36,8	83	6	1
Than Uyên	15,5	-0,5	0,7	0	-13,0	-20,8	130	-86	-41,0	84	7	3
Lai Châu	18,1	0,6	0,8	0	-32,0	-20,6	131	-48	1,7	78	-2	-6
Tuần Giáo	15,5	0,6	0,5	0	-35,0	-19,1	130	-77	-13,1	84	4	-1
Điện Biên	17	0,5	1,2	0	-35,0	-18,6	158	-72	2,7	79	2	-5
Quỳnh nhai	16,9	-0,6	-0,3	0	-21,0	-23,2	122	-83	-0,3	75	1	-10
Sơn La	15,3	-0,7	0,3	0	-14,0	-12,7	142	-85	-21,9	79	5	-1
Sông Mã	17,5	-0,5	1,2	0	-5,0	-9,8	114	-99	-29,8	77	11	-6
Cò Nòi	14,8	-1,3	0,5	0	-1,0	-10,5	133	-100	-38,8	79	5	-1
Yên Châu	17,4	-0,4	1,0	0	-1,0	-9,0	110	-96	-35,4	78	6	-1
Bắc Yên	14,8	-1,3	0,3	0	0,0	-20,8	118	-94	-40,5	81	4	2
Phù Yên	17,8	-0,7	1,2	1	-2,0	-10,6	94	-94	-22,2	76	6	-5
Mộc Châu	12,7	-1,7	-0,1	1	-2,0	-10,8	108	-102	-48,9	87	8	2
Mai Châu	17,9	-0,7	0,6	0	0,0	-6,3	74	-86	-43,1	78	1	-2
Kim Bôi	17,3	-1,0	0,1	10	-6,0	-13,1	86	-66	-14,3	82	-1	1
Chi Nê	17,7	-0,6	0,4	5	-2,0	-11,8	96	-51	-36,7	76	1	-3
Hoà Bình	17,9	-0,3	0,4	2	-1,0	-10,3	76	-80	-46,0	78	-3	-5
Lào Cai	17,8	-0,2	0,5	3	-15,0	-21,5	73	-74	-37,6	82	2	-4

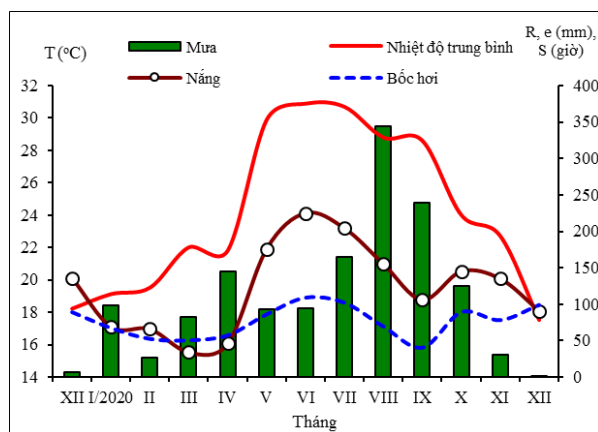
Bắc Hà	12,3	-0,2	0,2	3	-16,0	-16,1	52	-91	-60,5	90	4	2
Sa Pa	9	-0,9	-0,5	17	-34,0	-38,1	101	-73	-25,5	84	2	-3
Mù Căng Chải	14,2	0,9	1,5	0	-20,0	-17,1	151	-42	-28,3	85	0	7
Yên Bái	17	-0,9	0,0	6	-7,0	-20,3	51	-83	-44,7	82	-2	-4
Lục Yên	17	-0,6	0,4	0	-7,0	-32,6	31	-80	-74,2	84	2	-1
Hà Giang	16,8	-0,7	0,1	12	-14,0	-19,5	25	-102	-64,2	80	1	-5
Bắc Quang	17,3	-0,1	0,8	18	-33,0	-70,8	39	-84	-53,8	81	7	-6
Tuyên Quang	18,2	0,1	1,0	1	-5,0	-17,7	68	-72	-35,5	74	-5	-8
Bắc Cạn	16,3	-0,5	0,5	2	-4,0	-16,6	56	-81	-54,7	75	-7	-7
Thái Nguyên	17,6	-0,7	0,3	1	-11,0	-22,5	72	-51	-50,6	67	-4	-11
Định Hoá	16,7	0,0	0,3	1	-2,0	-13,5	53	-85	-42,3	77	-6	-3
Phú Hộ	17,4	-0,6	-0,2	4	-7,0	-20,9	50	-74	-60,1	78	-3	-4
Việt Trì	18	-0,6	0,3	5	-3,0	-10,7	52	-83	-68,4	78	-2	-3
Cao Bằng	15,1	-0,1	0,1	1	1,0	-18,4	77	-57	-33,5	76	-6	-4
Bảo Lạc	15,6	0,0	0,3	0	-7,0	-19,3	57	-58	-26,1	80	-4	-2
Trùng Khánh	12,6	-0,6	-0,4	2	-16,0	-28,9	74	-46	-56,8	77	-5	-1
Thất Khê	14,6	-0,4	-0,1	7	-3,0	-24,6	59	-69	-52,6	80	-2	-2
Lạng Sơn	14,3	-0,7	-0,5	4	-1,0	-19,0	107	-40	-9,5	74	-1	-4
Hữu Lũng	17,2	-0,7	0,7	3	-2,0	-12,3	90	-21	-30,7	70	-2	-8
Tiên Yên	17	-0,4	0,6	5	-1,0	-18,9	119	-25	2,9	81	3	0
336Uông Bí	17,9	-1,2	0,1	2	1,0	-15,2	106	-48	-76,9	70	0	-7
Lục Ngạn	16,5	-1,2	-0,9	5	4,0	-9,0	115	-39	-16,0	71	-1	-6
Sơn Động	16,3	-1,1	-0,1	16	15,0	-0,2	111	-31	-10,5	77	0	0
Bắc Giang	17,5	-0,7	-0,2	1	-6,0	-16,7	91	-45	-39,9	69	-4	-7
Phủ Lũng	17,5	-1,5	-0,6	4	2,0	-27,9	92	-53	-36,8	83	2	4



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XII/2020 dao động từ 17,7°C đến 18,7°C, ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 0,9°C riêng tại trạm Nam Định và Văn Lý thấp hơn TBNN lần lượt là 0,2 và 0,6°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2019 từ 0,6 đến 1,5°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 20,3 đến 22°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 29°C xảy ra vào ngày 14/XII/2020 tại Láng và Hà Đông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 15,2 đến 16,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 10°C xảy ra vào ngày 18/XII/2020 tại Thái Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2020 dao động từ 1mm đến 12mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 10,1mm đến 25mm; So với năm 2019 thì tổng lượng mưa tháng phần lớn các khu vực đều thấp hơn từ 1mm đến 8mm, ngoại trừ một số khu vực Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình cao hơn từ 1 - 8mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 1mm đến 8mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 9 đến 16 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 58 giờ đến 115 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 13 giờ đến 61 giờ, và thấp hơn năm 2019 từ 18 đến 91 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 67% đến 80%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 2 đến 14%; thấp hơn năm 2019 từ 1 đến 7% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 31/XII/2020 tại Hà Đông.

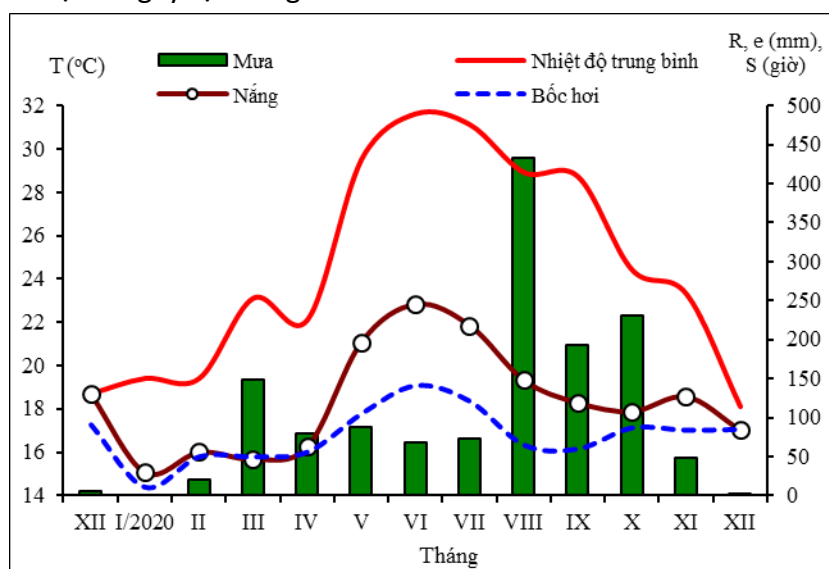
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 57mm đến 99mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 6mm.

Trong tháng XII/2020 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ thiếu hụt ẩm nghiêm trọng, chỉ số K dao động từ 0- 0,2. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 6 ngày tại Hưng Yên.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN
Vĩnh Yên	18,3	-0,6	0,3	4	-1,0	-12,2	66	-65	-57,1	75	-5	-3
Láng	18,7	-0,9	0,5	1	-3,0	-22,4	82	-46	-26,8	67	-2	-14
Sơn Tây	18,7	-0,6	0,2	3	-3,0	-14,8	58	-84	-60,9	75	-6	-6
Hà Đông	18,1	-0,6	0,7	3	-2,0	-14,5	84	-46	-49,7	70	-5	-10
Hải Dương	17,7	-1,2	0,0	3	0,0	-16,6	97	-56	-33,5	72	-7	-8
Hưng Yên	18,1	-0,7	0,4	8	1,0	-16,1	115	-27	-12,6	74	-5	-8
Nam Định	18,2	-0,8	-0,2	8	8,0	-21,2	82	-18	-47,3	75	63	-7
Văn Lý	17,9	-1,5	-0,6	12	8,0	-10,1	75	-91	-53,4	80	-1	-2
Phù Lý	18,1	-1,0	0,3	11	-8,0	-25,0	92	-42	-31,7	73	-4	-9
Nho Quan	18,1	-0,6	0,3	10	-3,0	-15,8	88	-61	-38,1	77	-2	-4
Ninh Bình	18,3	-1,0	0,9	12	-1,0	-22,1	72	-75	-56,5	73	-3	-10
Thái Bình	17,8	-1,1	0,1	7	5,0	-15,6	84	-61	-43,4	79	2	-4

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XII/2020 dao động từ 17,5 đến 20,1°C, phổ biến ở mức thấp hơn tháng XII/2019 từ 0,4 - 2°C và thấp hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C, riêng khu vực Thanh Hóa - Nghệ An cao hơn TBNN từ 0 - 0,6°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 19,6 đến 22,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 30,4°C xảy ra vào ngày 14/XII/2020 tại Cửa Rào và Quỳnh Hợp.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng XII/2020 dao động từ 15,2 đến 19°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 10,1°C xảy ra vào ngày 6/XII/2020 tại Quỳnh Hợp.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2020 dao động từ 26mm đến 565mm, một số khu vực từ Thanh Hóa tới Nghệ An có lượng mưa nhỏ hơn 20mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 36,9mm riêng tại khu vực Vinh, Huế cao hơn TBNN từ 0mm - 317,6mm; so với Tháng XII/2019 thì tổng lượng mưa khu vực tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh thấp hơn từ 0mm đến 13mm, các khu vực còn lại cao hơn Tháng XII/2019 từ 0-523mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 1 đến 131mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 - 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 16 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng XII/2020 dao động từ 16 đến 88 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 31 giờ đến 80 giờ; so với tháng XII/2019 thì tổng số giờ nắng tháng XII/2020 thấp hơn từ 7 đến 121 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 97%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 7% ngoại trừ khu vực trạm Ba Đồn, Đông Hà, Huế, Nam Đông cao hơn TBNN từ 1 - 7% và cao hơn tháng XII/2019 từ 0% đến 9% riêng khu vực tỉnh Thanh Hóa, trạm Quỳnh Hợp, Quỳnh Lưu thấp hơn từ 1 - 5% . Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 21/XII/2020 tại Thanh Hóa.

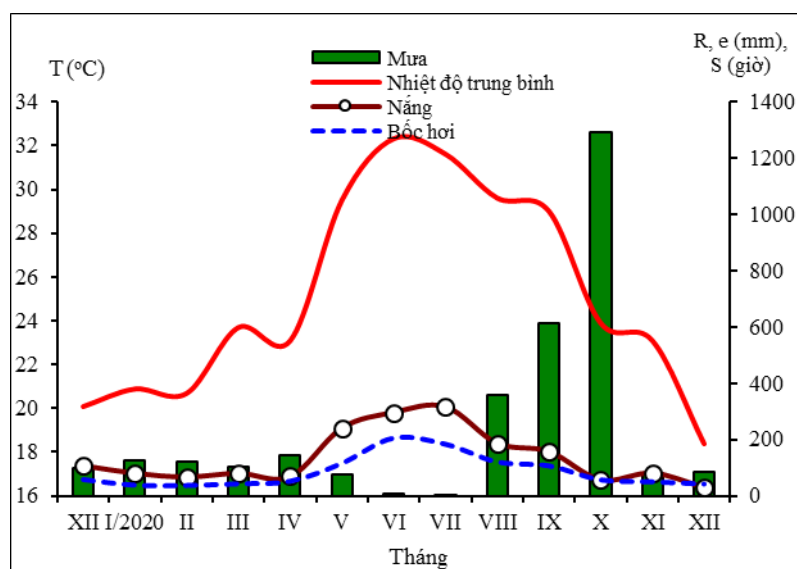
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 12mm đến 81mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 6mm.

Trong Tháng XII/2020 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm và thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số k dao động từ (0,6 - 18,4), tại khu vực trạm Hồi Xuân và Quỳnh Hợp thiếu ẩm(Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong Tháng XII/2020 không xảy ra các hiện tượng thời tiết đặc biệt.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN
Hồi Xuân	18,1	-0,7	0,5	6	2,0	-5,2	60	-77	-40,6	82	-3	-4
Yên Định	18,1	-1,0	0,0	9	4,0	-8,3	88	-71	-31,3	76	-5	-7
Thanh Hoá	18,3	-1,3	-0,3	10	5,0	-18,5	73	-91	-55,7	76	-1	-7
Như Xuân	18	-0,6	0,1	13	-13,0	-18,4	63	-71	-47,4	81	-3	-3
Tĩnh Gia	18,4	-1,2	0,3	26	-1,0	-7,5	59	-85	-69,3	80	1	-5
Quỳ Châu	17,9	-0,6	0,3	6	-1,0	-12,1	38	-121	-79,9	86	0	-1
Quỳ Hợp	17,5	-0,8	-0,3	6	-5,0	-11,1	39	-7	-79,1	83	-1	-1
Tây Hiếu	18,1	-0,6	0,6	9	1,0	-10,2	49	-105	-55,7	82	-4	-4
Con Cuông	18,3	-1,2	0,2	16	-4,0	-17,5	59	-101	-53,2	83	2	-4
Quỳnh Lưu	18,3	-1,5	-0,2	16	-2,0	-14,8	60	-102	-54,1	82	-1	-1
Đô Lương	18,5	-1,3	-0,1	18	-13,0	-19,1	32	-58	-70,9	85	2	-2
Vinh	18,4	-1,7	-0,5	85	-12,0	16,3	31	-77	-56,5	84	4	-5
Hà Tĩnh	18,3	-1,6	-0,6	166	33,0	6,4	24	-53	-62,7	87	4	-1
Hương Khê	18,3	-1,1	0,1	48	-6,0	-19,0	22	-66	-50,2	89	2	0
Kỳ Anh	18,3	-2,0	-0,4	246	129,0	40,2	32	-46	-53,8	88	5	0
Đồng Hới	19,2	-1,9	-0,7	92	31,0	-36,9	33	-58	-45,6	86	5	0
Ba Đồn	18,8	-1,9	-0,4	76	-6,0	-15,5	33	-61	-61,3	88	2	1
Đông Hà	19,6	-1,9	-0,3	218	125,0	82,7	16	-94	-72,1	91	9	5
Khe Sanh	17,7	-1,8	-0,5	35	14,0	-16,3	35	-116	-61,8	91	4	0
Huế	20	-1,4	-0,8	565	523,0	267,6	25	-74	-50,0	95	5	7
Nam Đông	20,1	-0,4	0,2	513	447,0	317,6	26	-63	-43,9	94	7	4

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 21,3 đến 26,2°C, ở mức cao hơn TBNN từ 0,3°C đến 1,1°C và xấp xỉ hoặc thấp hơn tháng XII/2019 từ 0,1 đến 0,4°C riêng tại trạm Nha Trang và Phan Thiết cao hơn lần lượt là 0,2°C và 0,7°C (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 23,3 đến 29,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 32,3°C xảy ra vào ngày 2/XII/2020 tại Phan Thiết.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 19,8 đến 23,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,5°C xảy ra vào ngày 21/XII/2020 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng XII/2020 dao động từ 31mm đến 393mm cao nhất là 651mm tại Trà My, phổ biến ở mức cao hơn tháng XII/2019 từ 12mm đến 606mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng thấp hơn TBNN từ 10,5mm đến 85,8mm riêng tại khu vực trạm Trà My, Nha Trang, Phan Thiết cao hơn TBNN từ 10,3mm đến 285,5mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 14 đến 102mm cao nhất là 230mm xảy ra vào ngày 1/XII/2020 tại Trà My.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 29 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 27 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 14 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 18 đến 170 giờ, ở mức thấp hơn năm 2019 từ 56 đến 117 giờ và thấp hơn TBNN từ 40 đến 85 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 74% đến 95%, ở mức xấp xỉ giá trị TBNN và cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 2-9%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 48% xảy ra ngày 3/XII/2020 tại Phan Rang.

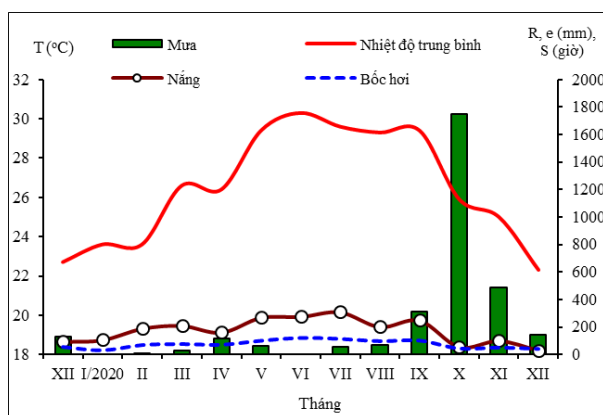
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 11mm đến 148mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 9mm.

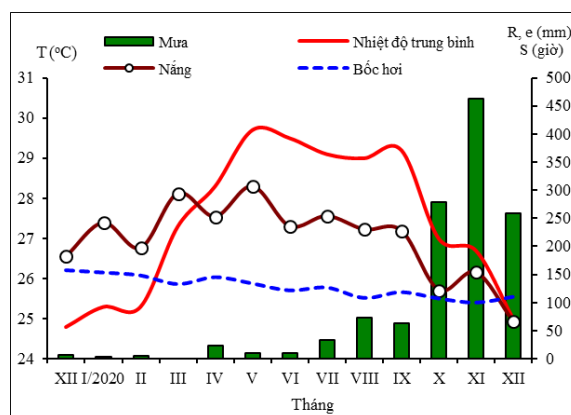
Trong Tháng XII/2020, Ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm và thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, riêng khu vực trạm Phan Thiết thiếu ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,5 - 11,8.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại khu vực trạm Cam Ranh.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN
Đà Nẵng	22,3	-0,4	0,4	144	12,0	-55,0	31	-63	-80,5	84	3	-1
Tam Kỳ	22,8	-0,1	0,7	182	237,0	-10,5	45	-59	-64,0	87	2	3
Trà My	21,3	0,0	1,1	651	606,0	285,5	18	-64	-45,3	95	4	2
Quảng Ngãi	22,8	-0,2	0,4	182	143,0	-85,8	45	-89	-56,4	87	2	-2
Quy Nhơn	24,2	0,0	0,5	90	66,0	-79,9	68	-73	-62,3	80	3	-3
Tuy Hoà	24,1	0,0	0,3	138	120,0	-13,3	82	-56	-39,5	85	4	0,0
Nha Trang	25	0,2	1,1	259	252,0	92,0	66	-116	-84,6	82	6	3
Phan Thiết	25,5	0,7	0,9	67	31,0	10,3	126	-117	-82,3	75	3	1

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng XII/2020 dao động từ 17,3 đến 23,9°C, ở mức cao hơn tháng XII/2019 từ 0,1 đến 1,3°C và cao hơn giá trị TBNN từ 0,4 đến 2,1°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng XII/2020 dao động từ 21,1 đến 27,8°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 31,8°C xảy ra vào ngày 29/XII/2020 tại Kon Tum.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XII/2020 dao động từ 14,9 đến 21,5°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 10,6°C xảy ra vào ngày 4/XII/2020 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2020 hầu hết tại các khu vực đều thấp dao động từ 6mm - 80mm cao nhất là Bảo Lộc (169mm) và M'Drak (409mm), khu vực trạm Play Ku, Kon Tum, Đak Tô không mưa. Hầu hết các khu vực có lượng mưa thấp hơn giá trị TBNN từ 6,9mm đến 13,3mm ngoại trừ Đắc Nông và Bảo Lộc cao hơn TBNN lần lượt là 5,5mm và 94,3mm và cao hơn tháng XII/2020 từ 0mm đến 168mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 80mm cao nhất là 215mm xảy ra vào ngày 1/XII/2020 tại MDrak.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 27 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 31 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XII/2020 phổ biến từ 39 giờ đến 247 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 102 giờ; thấp hơn năm 2019 từ 47 giờ đến 148 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng XII/2020 phổ biến từ 69% – 92%, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 2-9% riêng tại trạm Kon Tum và Bảo Lập thấp hơn TBNN lần lượt là 5% và 1% (Hình 11); ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng XII/2019 từ 2-10%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 41% xảy ra vào ngày 29/XII/2020 tại Kon Tum và Đà Lạt.

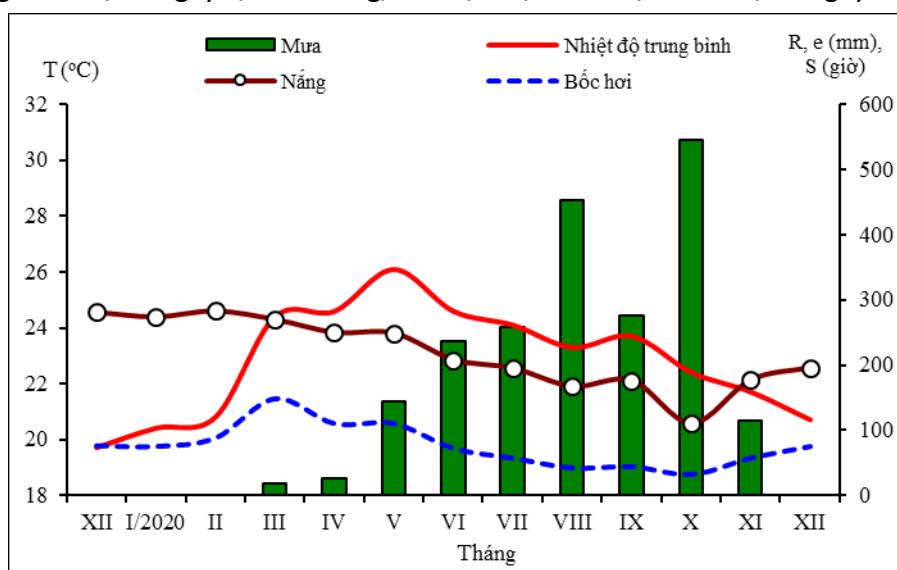
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 29mm đến 149mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng XII/2020 ở hầu hết các khu vực đều thiếu hụt ẩm nghiêm trọng, riêng tại trạm Bảo Lộc đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số hạn dao động từ 0 - 1,3.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại Đắk Nông, khu vực trạm Bảo Lộc xuất hiện 4 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN
Kon Tum	22,7	1,3	2,1	0	0,0	-7,5	239	-47	0,8	69	0	-5
Plây Cu	20,7	1,0	1,4	0	0,0	-13,3	196	-85	-36,9	78	2	2
Buôn Mê Thuột	21,6	0,6	0,4	13	13,0	-9,1	126	-133	-77,6	85	6	3

Đắc Nông	21,8	0,7	1,8	11	11,0	5,5	155	-116	-100,1	80	2	2
Đà Lạt	17,3	0,7	0,6	22	22,0	-6,9	127	-148	-102,2	92	10	9
Bảo Lộc	20,7	0,1	0,8	169	168,0	94,3	140	-103	-52,8	83	5	-1

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2020 phổ biến từ 25,2 đến 27,6°C, ở mức cao hơn tháng XII/2019 từ 0,1 đến 0,7°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 1,3 đến 1,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 30°C đến 32,2°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,6°C xảy ra vào ngày 14/XII/2020 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 21,7 đến 24,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18°C xảy ra vào ngày 4/XII/2020 tại Trại An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2020 phổ biến từ 16mm đến 97mm; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 6,7mm đến 13,8mm, ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất cao hơn TBNN từ 48,7 mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 9 đến 47mm, cao nhất là 68mm xảy ra vào ngày 11/XII/2020 tại Tân Sơn Nhất.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 9 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 12 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 5 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng XII/2020 phổ biến từ 137 giờ đến 212 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 62 giờ đến 86 giờ; và thấp hơn tháng XII/2019 từ 48 giờ đến 84 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 66% đến 81%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 8% riêng tại Vũng Tàu cao hơn TBNN 1% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 29/XII/2020 tại Đồng Phú.

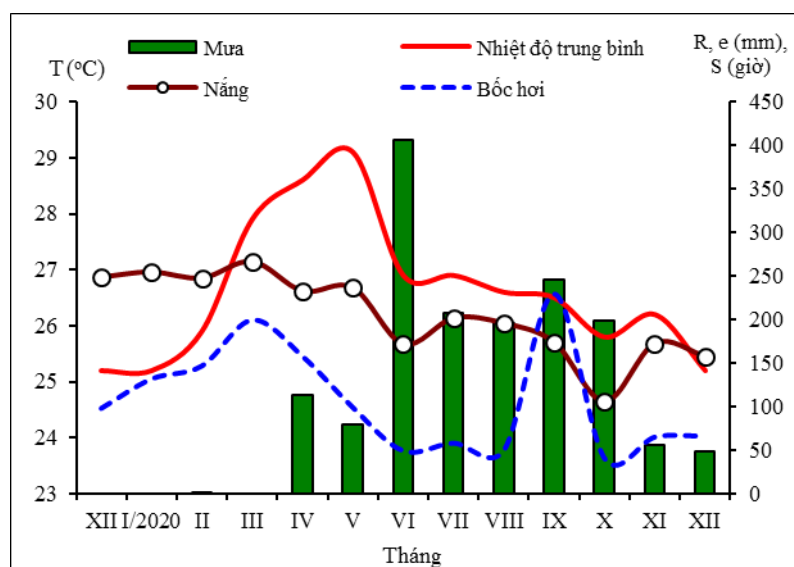
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 66 đến 134mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 7mm.

Chỉ số ẩm tại các khu vực dao động từ 0,1 - 0,2, hầu hết các khu vực đều thiếu hụt ẩm nghiêm trọng (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Đông xuất hiện tại hầu hết các khu vực từ 1 - 6 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN
Tây Ninh	26,6	0,2	1,4	25	25,0	-13,8	187	-84	-61,6	70	-3	-1
Tân Sơn Nhất	27,6	0,1	1,9	97	75,0	48,7	137	-48	-85,7	69	3	-8
Vũng Tàu	26,8	0,7	1,3	16	16,0	-6,7	152	-79	-78,2	77	1	1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2020 phổ biến từ 26,2°C đến 27,9°C, ở mức cao hơn tháng XII/2019 từ 0°C đến 1,4°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,6 đến 2,4°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2020 dao động từ 28,1 đến 31,3°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,6°C xảy ra vào ngày 16/XII/2020 tại Càng Long.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng XII/2020 dao động từ 22,2 đến 24,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,5°C xảy ra vào ngày 23/XII/2020 tại Bạc Liêu.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng XII/2020 phổ biến từ 16mm đến 106mm, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 54mm, ngoại trừ khu vực trạm Mỹ Tho, Sóc Trăng và Cà Mau thấp hơn TBNN từ 0mm và 13,8mm (bảng 7), ở mức cao hơn tháng XII/2019 từ 16mm đến 106mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 7 đến 48mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 7

đến 19 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 3 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2020 phổ biến từ 108 giờ đến 215 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 11 giờ đến 142 giờ (Hình 10); và thấp hơn tháng XII/2019 từ 44 giờ đến 154 giờ ngoại trừ khu vực trạm Cao Lãnh cao hơn 162 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 64% đến 86%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 2% đến 16%, riêng tại khu vực Mộc Hóa, Cao Lãnh, Càng Long, Cần Thơ cao hơn TBNN từ 2-7% (Hình 11); và cao hơn tháng XII/2019 từ 0% - 12%, riêng tại một số khu vực như Mỹ Tho, Châu Đốc, Rạch Giá, Cà Mau thấp hơn XII/2019 từ 1% - 11%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 41% xảy ra vào ngày 3/XII/2020 tại Châu Đốc.

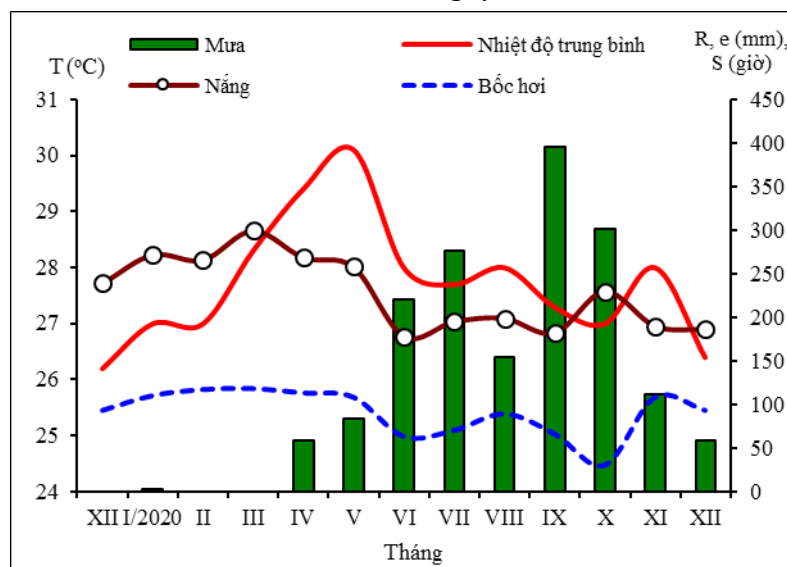
1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 10 đến 391mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng XII/2020 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, một số khu vực như Mộc Hóa, Mỹ Tho, Cao Lãnh, Càng Long thiếu hụt ẩm nghiêm trọng riêng tại Rạch Giá và Bạc Liêu đủ ẩm (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,1 - 1.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 6 ngày.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2019 đến Tháng XII/2020 tại trạm Cần Thơ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN	Tháng XII/2020	So với XII/2019	So với TBNN

Mộc Hoá	27,8	0,3	0,6	108	33,0	-20,2	223	-9	-17,5	83	-3	5
Mỹ Tho	27,5	0,7	0,9	99	-75,0	-17,0	176	2	-49,0	80	-4	-4
Cao Lãnh	27,4	0,0	0,3	79	-192,0	-38,6	209	-12	-12,2	83	2	1
Càng Long	27,4	0,5	1,0	117	19,0	-4,1	201	12	-14,3	85	3	1
Châu Đốc	27,8	0,3	0,5	75	7,0	-126,4	212	-10	-12,6	72	-6	-7
Cần Thơ	28	0,5	1,2	111	-879,0	-44,3	190	-13	0,4	81	1	-3
Sóc Trăng	27,7	0,3	1,3	138	0,0	-28,0	178	-24	-23,2	80	-1	-5
Rạch Giá	28,1	0,1	1,0	167	14,0	-4,8	188	-42	-12,9	78	0	-4
Bạc Liêu	27,8	0,1	1,5	293	174,0	139,9	202	-28	5,0	81	-1	-6
Cà Mau	27,8	0,0	1,5	197	87,0	15,1	141	-12	-44,6	83	4	-4

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2020

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2020 gặp nhiều khó khăn do tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt. Trước những khó khăn đó, ngành Nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả nên năng suất các loại cây trồng đạt khá, lúa các vụ được mùa, được giá; sản lượng các loại cây lâu năm có mức tăng trưởng khá; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt; đàn lợn đang dần khôi phục.

a) Đối với cây lúa

Diện tích lúa năm 2020 đạt 7,28 triệu ha, giảm 192 nghìn ha so với năm trước do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và mục đích sử dụng đất; năng suất lúa đạt 58,7 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha, do diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng lúa đạt 42,69 triệu tấn, giảm 806,6 nghìn tấn.

Lúa Đông xuân: Vụ đông xuân năm 2020 năng suất 65,7 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019 nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, gieo trồng giống lúa mới cho giá trị kinh tế cao tuy nhiên sản lượng lúa đông xuân đạt 19,9 triệu tấn, giảm 593,5 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước.

Lúa hè thu: Vụ lúa hè thu năm 2020 gieo trồng đạt 1.945,1 nghìn ha; năng suất lúa hè thu đạt 55,2 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 10,74 triệu tấn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức sản lượng đạt 8,46 triệu tấn, giảm 219,1 nghìn tấn so với năm 2019.

Lúa Thu đông: Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2020 đạt 724 nghìn ha. Năng suất toàn vụ đạt 55,1 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ thu đông năm 2019; sản lượng đạt 3,99 triệu tấn, tăng 15,1 nghìn tấn.

Lúa Mùa: năm 2020 diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.584,6 nghìn ha, năng suất đạt 51 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 8,08 triệu tấn. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy được 1.050,2 nghìn ha, năng suất đạt 51,7 tạ/ha. Các địa phương phía Nam gieo cấy được 534,4 nghìn ha, năng suất đạt 49,6 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha; sản lượng đạt 2,65 triệu tấn.

b. Đối với các loại rau màu

Sản lượng ngô đạt 4,59 triệu tấn, giảm 140,3 nghìn tấn so với năm 2019. Trong đó khoai lang đạt 1,37 triệu tấn; mía đạt 11,88 triệu tấn; sắn đạt 10,49 triệu tấn; lạc đạt 425,5 nghìn tấn; đậu tương đạt 65,7 nghìn tấn; sản lượng rau các loại đạt 18,33 triệu tấn.

c. Đối với cây công nghiệp lâu năm

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2020 đạt 3.607,8 nghìn ha, tăng 1,6% so với năm 2019, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 2.179,9 nghìn ha, nhóm cây ăn quả đạt 1.133,8 nghìn ha, nhóm cây lấy dầu đạt 183,1 nghìn ha, nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 52,3 nghìn ha, nhóm cây lâu năm khác đạt 58,7 nghìn ha.

Trong tháng XII/2020, các địa phương miền Bắc tập trung chăm sóc và thu hoạch một số cây vụ đông trồng sớm, tiếp tục cày lật đất, gieo mạ và tích cực chuẩn bị các yếu tố cần thiết cho vụ sản xuất đông xuân 2020-2021. Các tỉnh miền Nam tiếp tục thu hoạch lúa mùa và thu đông, rau màu vụ mùa và tập trung xuống giống đại trà lúa đông xuân.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến tháng XII/2020

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa Đông Xuân (Mạ chiêm xuân sớm)	Gieo - 3 lá
		Lúa Đông Xuân (Lúa sạ)	Gieo - đẻ nhánh
		Ngô	Phát triển bắp - thu hoạch
		Chè	Thu hái - đốn
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa Đông Xuân (Mạ chiêm xuân sớm)	Gieo - 3 lá
		Lúa Đông Xuân (Lúa sạ)	Gieo - đẻ nhánh
		Ngô	Xoáy nống-trỗ cò- phun râu
3	Bắc Trung Bộ	Lúa Đông Xuân sớm	Mạ 1,5 - 3 lá Gieo
		Ngô	9 lá-xoáy nống-trỗ-Thu hoạch
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Mùa	Ngậm sữa - Thu hoạch
		Lúa Đông Xuân sớm	Xuống giống - Mạ
		Ngô	Chắc hạt - Thu hoạch
		Ngô đông xuân	Cây con - PTTL
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa Thu Đông	Làm đồng - Ngậm sữa
		Lúa Đông Xuân sớm	Xuống giống - Mạ
		Ngô	9 lá-xoáy nống-trỗ-Thu hoạch
		Ngô đông xuân	Cây con - PTTL
		Cà phê	Chín - Thu hoạch

		Điều	Ra đợt non - Ra hoa
6	Đông Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Lúa Thu Đông - Mùa	Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	PTTL, khai thác mủ
		Điều	PT cành lá- Ra hoa
7	Tây Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Lúa Thu Đông - Mùa	Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Chăm sóc, PTTL
		Xoài	PT cành lá, Ra bông, TH

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Vụ đông xuân 2020, diện tích gieo trồng năm nay đạt 3.024,1 nghìn ha, trong đó có 30,6 nghìn ha lúa bị thiệt hại bởi hạn hán và nhiễm mặn, phần lớn diện tích bị ảnh hưởng thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Vụ lúa hè thu năm 2020 do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn nên diện tích gieo trồng và sản lượng lúa giảm (diện tích giảm gieo trồng giảm 64,5 nghìn ha và sản lượng giảm 205,4 nghìn tấn so với vụ trước).

Lúa Mùa 2020: do nắng nóng đầu vụ và chuyển đổi cơ cấu mùa vụ tại các địa phương làm diện tích gieo trồng giảm 27 nghìn ha, sản lượng giảm 20,7 nghìn tấn so với vụ mùa năm 2019;

Thiên tai xảy ra trong tháng XII chủ yếu là mưa lốc, sạt lở và triều cường làm 15,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 3,9 nghìn ha lúa và 2,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

- Tại Quảng trị có 200 ha hồ tiêu bị hư hại do ngập úng.
- Tại Kon Tum sạt lở lại thủy điện Đăk Re đã gây thiệt hại trên 10 ha đất sản xuất của 73 hộ dân và hơn 1.000 cây sâm đương quy đã bị cuốn trôi hoàn toàn.
- Tại Kiên Giang có 6.672 ha bị thiệt hại do bị nhiễm mặn trong đất, trong đó có 3.607 ha thiệt hại tỷ lệ từ 30-70%, thiệt hại trên 70% là 3.065 ha.

Bảng 16. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 Tháng XII/2020

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Điện Biên	Chuyển vụ			
2		Văn Chấn	Chuyển vụ			
3		Tuyên Quang	Chuyển vụ			
4		Mộc Châu	Chuyển vụ	Khá	Ấm	
5	Đông Bắc	Lạng Sơn	Chuyển vụ	Khá	06cm	
6		Bắc Giang	Chuyển vụ			
7		Uông Bí	Chuyển vụ			

8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Cây chè thời kỳ ngừng sinh trưởng	Trung bình	Ấm TB	
9		Ba Vì	Chuyển vụ			
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Chuyển vụ			
11		Hải Dương	Chuyển vụ			
12		Hưng Yên	Chuyển vụ			
13		Nam Định	Chuyển vụ			
14		Thái Bình	Chuyển vụ			
15		Ninh Bình	Chuyển vụ			
16	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Lúa chiêm mọc mầm	Trung bình	06 cm	
17		Yên Định	Cây lạc thời hình thành củ	Trung bình	Ấm TB	
		Yên Định	Chuyển vụ			
18		Đô Lương	Cây lúa chuyển vụ			
19		Quỳnh Lưu	Cây lúa chuyển vụ			
20	Trung Bộ	Huế	Cây lúa chuyển vụ			
21		Tuy Hòa	Cây lúa chuyển vụ			
22		An Nhơn	Cây lúa chuyển vụ			
23	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê quả chín	Tốt	Ấm	
24		Pleiku	Cà phê chuyển vụ			
25	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê thời kỳ quả chín	Tốt	Quá ẩm	
26		Trà Nóc	Chuyển vụ			
27		Mỹ Tho	Cây lúa thời kỳ trổ bông	Trung bình	06cm	
28		Bạc Liêu	Chuyển vụ			

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Tháng XII/2020 điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Khu vực các tỉnh phía Bắc chịu tác động của một số đợt rét đậm, rét hại, khu vực miền Nam bắt đầu xuất hiện hạn hán xâm nhập mặn.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng không thực sự thuận lợi cho SXNN, nền nhiệt tuy cao hơn TBNN một ít nhưng số giờ nắng, độ ẩm không khí đều thấp hơn giá trị TBNN, đặc biệt hầu hết các khu vực không có mưa hoặc lượng mưa thấp (< 10mm) gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp.

+ Lúa Đông Xuân: Đang trong giai đoạn gieo - 3 lá - đẻ nhánh, sinh trưởng và phát triển kém do lượng mưa ít và chịu ảnh hưởng của đợt rét đậm, rét hại ảnh hưởng.

+ Ngô: Đang trong giai đoạn phát triển bắp - thu hoạch, lượng mưa không đáng kể, điều kiện thời tiết không thuận lợi cho sự phát triển của cây ngô.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn thu hái - đốn, lượng nước thiếu hụt từ 64-73mm.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Lượng nước trong đất thiếu hụt từ 40-46mm.

Bảng 17. Lượng nước thiếu hụt cho cây chè và cây có múi

Trạm quan trắc	Lượng nước thiếu hụt đối với cây chè (mm)	Trạm quan trắc	Lượng nước thiếu hụt đối với cây có múi (mm)
Tam Đường	67,3	Hòa Bình	46,2

Điện Biên	72,2	Hà Giang	40
Mộc Châu	66,8	Bắc Cạn	43,1
Phú Thọ	63,9	Cao Bằng	42,4
Thái Nguyên	72,4		

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng lượng mưa không nhiều, số giờ nắng và độ ẩm không khí thấp hơn TBNN nhưng vẫn đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

+ Lúa mạ chiêm xuân sớm đang ở giai đoạn 3 lá - đẻ nhánh, điều kiện thời tiết không thực sự phù hợp cho giai đoạn phát triển này của cây lúa.

+ Ngô: giai đoạn phát triển bắp và thu hoạch, điều kiện thuận lợi cho ngô phát triển.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa chiêm mọc mầm, trạng thái sinh trưởng trung bình.

Cây ngô: điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho ngô sinh trưởng, phát triển.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Do ảnh hưởng của mưa lớn, diện tích hồ tiêu tại một số địa phương bị ngập úng.

Lúa Đông Xuân: Đang trong giai đoạn xuống giống - mạ, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi.

Cây Ngô vụ đông xuân đang trong giai đoạn cây con. Điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi

Cây Thanh Long: Số giờ nắng thấp hơn TBNN, không thuận lợi cho thu hoạch thanh long.

- Khu vực Tây Nguyên:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, một số khu vực có lượng mưa ít, số giờ nắng thấp hơn TBNN đặc biệt tại Kon Tum sạt lở đất gây ảnh hưởng tới nhiều diện tích đất canh tác của một số hộ dân.

+ Điều kiện khí tượng không thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô vụ 2 đang trong giai đoạn 9 lá - xoáy nón - trổ - thu hoạch, ngô đông xuân đang giai đoạn cây con, điều kiện khí tượng không thực sự thuận lợi.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn chín - thu hoạch, nền nhiệt thấp, lượng mưa ít không thuận lợi cho cây cà phê sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực Đông nam Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp không thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển do lượng mưa ít, số giờ nắng thấp hơn TBNN.

+ Lúa: Lúa thu đông – lúa mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ chín.

Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa phát triển.

+ Cây Điều: giai đoạn phát triển cành lá- ra hoa, điều kiện thời tiết thuận lợi có cây điều ra hoa.

+ Cao su: thời tiết thuận lợi cho khai thác mủ

- Khu vực Tây Nam Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, nền nhiệt cao nhưng lượng mưa và số ngày mưa thấp hơn TBNN.

+ Lúa Đông Xuân sớm và Lúa Thu Đông - Mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn phát triển thân lá, Xoài đang phát triển cánh lá và ra bông, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây sầu riêng sinh trưởng và phát triển.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.505 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Tháp, Bình Thuận,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.914 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đắk Lắk,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 783 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.161 ha, nhiễm nặng 03 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bình Thuận, Khánh Hòa,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 9.370 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, Hậu Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 11.347 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang, Bình Thuận, Phú Yên, Lâm Đồng, Ninh Thuận,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 5.205 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.940 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bạc Liêu, Long An, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 1.241 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, An Giang, Sóc Trăng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Điện Biên.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XIII-II NĂM 2020

- Nhiệt độ:

Nhiệt độ trung bình tháng I-III năm 2021 có khả năng từ thấp hơn 0.5°C đến xấp xỉ TBNN ở phía Bắc và từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN 0,5°C ở phía Nam.

- Lượng mưa:

- Tổng lượng mưa từ tháng I-III năm 2021 có khả năng xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ; từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

- Hiện tượng cực đoan:

- Không khí lạnh (KKL): Trong tháng I-III năm 2021, số đợt KKL ảnh hưởng đến nước ta ở mức xấp xỉ so với TBNN. Thời kỳ hoạt động mạnh mẽ nhất của KKL diễn ra trong khoảng thời gian từ tháng I đến đầu tháng II/2020. Mùa đông năm nay sẽ lạnh hơn mùa đông năm 2019/2020.

- Điều kiện khô/hạn: Mùa khô hạn năm 2020/2021 ở Tây Nguyên, Nam Bộ không khắc nghiệt như mùa khô năm 2019/2020 và có khả năng kết thúc sớm hơn so với TBNN.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng XII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng I-III/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Theo kết quả dự báo, các đợt rét đậm, rét hại diễn ra đến tháng 2/2021 và có thể kéo dài từ 7-10 ngày vì vậy cần lưu ý:

+ Đối với lúa vụ đông xuân:

- Thường xuyên theo dõi tình hình dự báo thời tiết, khi nhiệt độ hạ thấp dưới 13°C không nên gieo mạ, đối với các diện tích mạ đã gieo cần có các biện pháp che phủ nilon tránh rét cho mạ, duy trì mực nước trong ruộng từ 1 - 2cm; bón bổ sung phân chuồng mục, supe lân, tro bếp giữ kín chân mạ để chống rét. Không cấy khi nhiệt độ xuống tới 15°C.

- Ngô: Đang trong giai đoạn phát triển bắp - thu hoạch: người dân cần tranh thủ thời tiết thuận lợi để thu hoạch ngô và dọn dẹp lại ruộng để chuẩn bị cho vụ kế tiếp.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn thu hái - đốn, cần ủ gốc cho ngủ đông để chống rét, bổ sung thêm nguồn nước cho cây chè trong điều kiện thời tiết khô hạn kéo dài; Bón phân cân đối và hợp lý tạo đà cho cây sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Bổ sung kịp thời và đầy đủ nguồn nước cho cây trồng tránh tình trạng cây trồng bị khô hạn thiếu nước; Tăng cường lượng phân bón cho cây ăn quả có múi sinh trưởng và phát triển tốt. Đề phòng một số đối tượng sâu bệnh hại như sâu đục thân, sâu đục cành phát sinh gây hại.

+ Đối với các cây rau màu: cần đề phòng sương muối, nên tưới nước vào buổi sáng sớm, ngừng tưới phân đạm, làm cỏ và tưới đủ nước cho cây.

+ Khi nhiệt độ xuống 10°C thì không được thả trâu, bò (đặc biệt bò sữa) ra đồng; phải lợp kín chuồng trại và cho ăn những thức ăn có nhiều tinh bột: cám, cỏ khô...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa mạ chiêm xuân sớm đang ở giai đoạn 3 lá - đẻ nhánh, cần có các biện pháp tránh rét cho mạ, duy trì mực nước trong ruộng từ 1 - 2cm; bón bổ sung phân chuồng mục, super lân, tro bếp giữ kín chân mạ để chống rét. Không cấy khi nhiệt độ xuống tới 15°C. Đề phòng các sâu bệnh phát triển gây hại cho lúa như bệnh lùn xoắn lá, sâu cuốn lá nhỏ.

+ Ngô: người dân cần tranh thủ thời tiết thuận lợi để thu hoạch ngô và dọn dẹp lại ruộng để chuẩn bị cho vụ kế tiếp lưu ý một số bệnh phổ biến: bệnh gỉ sắt ngô, mọt hại ...

+ Tích nước, cày ải chuẩn bị ruộng để cấy khi điều kiện thời tiết thuận lợi.

+ Đối với các cây rau màu: Bón bổ sung thêm phân kali, phân lân, giảm bón đạm để cây khỏe mạnh, tăng cường khả năng chống rét. Những ngày có sương muối giá buốt, cần tưới nước trên mặt lá làm tan sương để tránh hiện tượng cháy lá khi có ánh nắng.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa chiêm mọc mầm, trạng thái sinh trưởng trung bình, các địa phương chuẩn bị vụ đông xuân cần sắp xếp lịch gieo mạ tránh rét, cần lưu ý một số loại sâu bệnh chủ yếu như: ốc bươu vàng, rầy hại lúa,....

- Cây ngô: cần lưu ý một số loại sâu bệnh như: sâu đục thân, chuột, đốm lá,...

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Lúa Đông Xuân: đề phòng ốc bươu vàng tiếp tục phát sinh và gây hại cho lúa giai đoạn mạ, đẻ nhánh

Cây Ngô vụ đông xuân đang trong giai đoạn cây con. Điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi tuy nhiên đây cũng là điều kiện thuận lợi cho một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... vì vậy cần tích cực thăm đồng để phát hiện sâu bệnh và có biện pháp phòng trừ.

Cây Thanh Long: Do điều kiện thời tiết mưa nhiều và ẩm độ cao nên đề phòng bệnh đốm nâu, thán thư... phát sinh gây hại.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Ngô vụ 2 đang trong giai đoạn 9 lá - xoáy nón - trổ - thu hoạch, ngô đông xuân đang giai đoạn cây con: Đề phòng sâu keo mùa thu, sâu ăn lá, sâu xanh, sâu khoang, bệnh đốm lá gây hại.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn chín - thu hoạch: tập chung thu hoạch cà phê, bệnh khô cành có dấu hiệu tăng, bọ xít muỗi tiếp tục gây hại trên cà phê chè ở Lâm Đồng; bọ cánh cứng tiếp tục gây hại trên cây cà phê ở giai đoạn kiến thiết cơ bản ở Kon Tum, Đắk Lắk; rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, khô quả, một đực quả, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt, ... tiếp tục gây hại.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

+ Lúa: cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, Sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại..

+ Cây Điều: giai đoạn phát triển cành lá- ra hoa, điều kiện thời tiết thuận lợi có cây điều ra hoa cần bón phân, chăm sóc để cây phục hồi và phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại.

+ Cao su: cây cao su cần nhiều nước, đòi hỏi phải có lượng nước mưa hàng năm cao nên cần chú ý bổ sung nước cho cây.

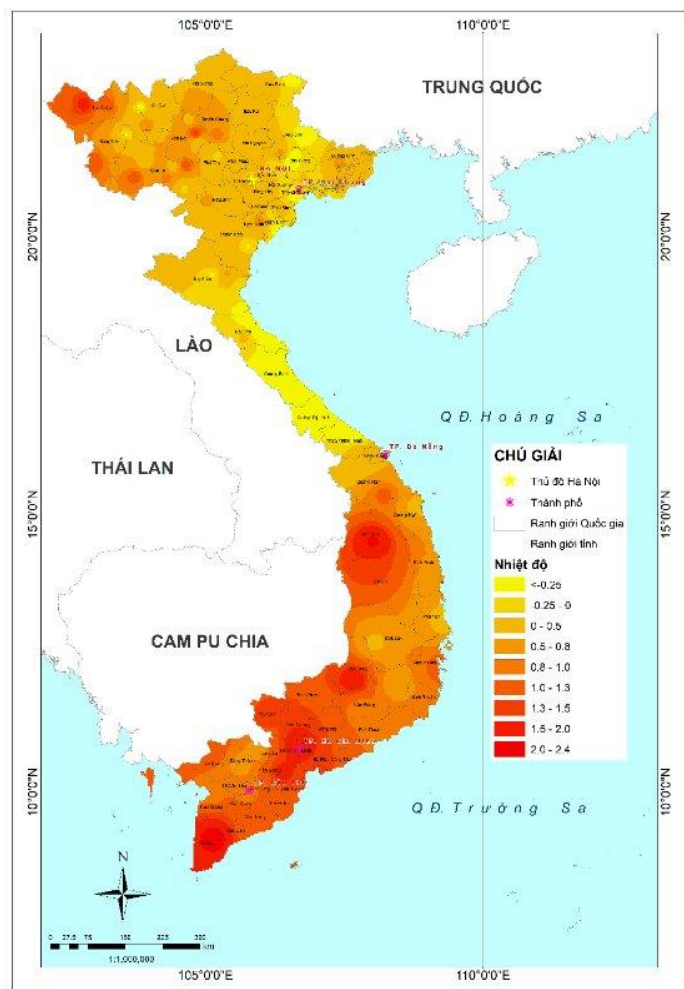
7. Vùng Tây Nam Bộ

Tình hình hạn hán và xâm nhập mặn có khả năng đến sớm và gay gắt hơn so với TBNN vì vậy cần sớm có các biện pháp chủ động phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.

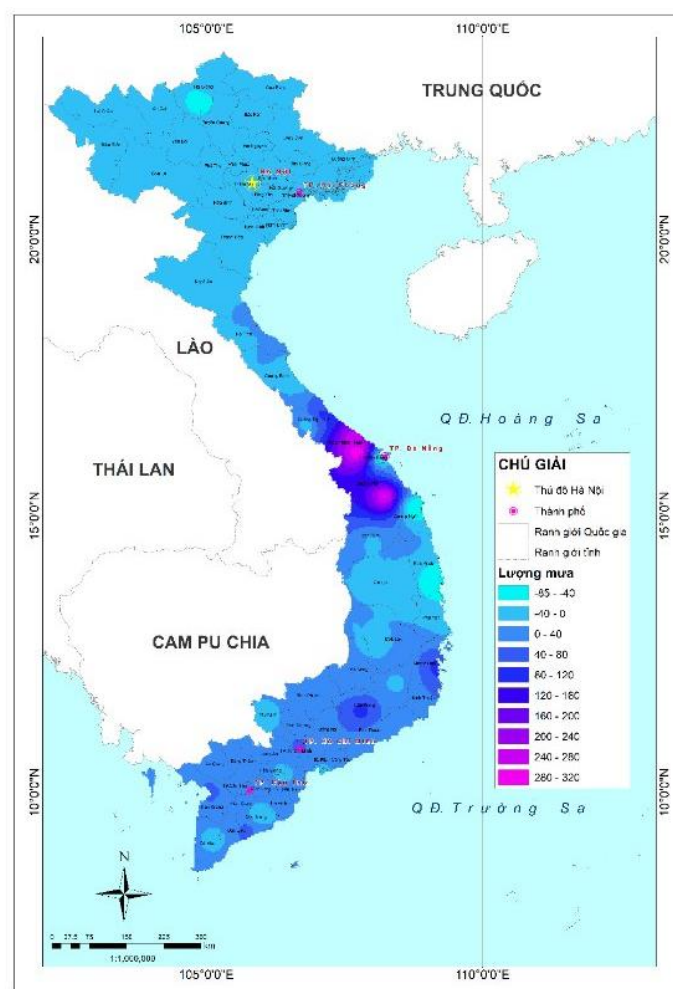
Do ảnh hưởng của xoáy thuận nhiệt đới trên biển Đông, trong tháng I – II/2021, các khu vực ven biển cần đề phòng các đợt mưa trái mùa với tổng lượng mưa đến 50mm có thể gây ngập úng cục bộ.

+ Lúa: Lúa thu đông – lúa mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ chín. Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, chín. Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

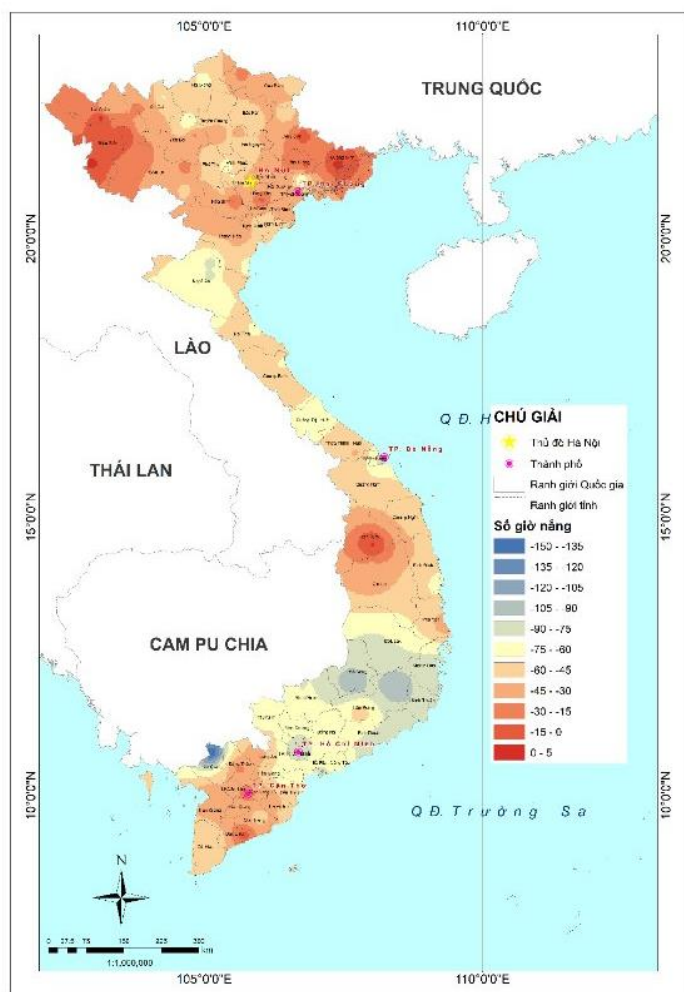
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa.



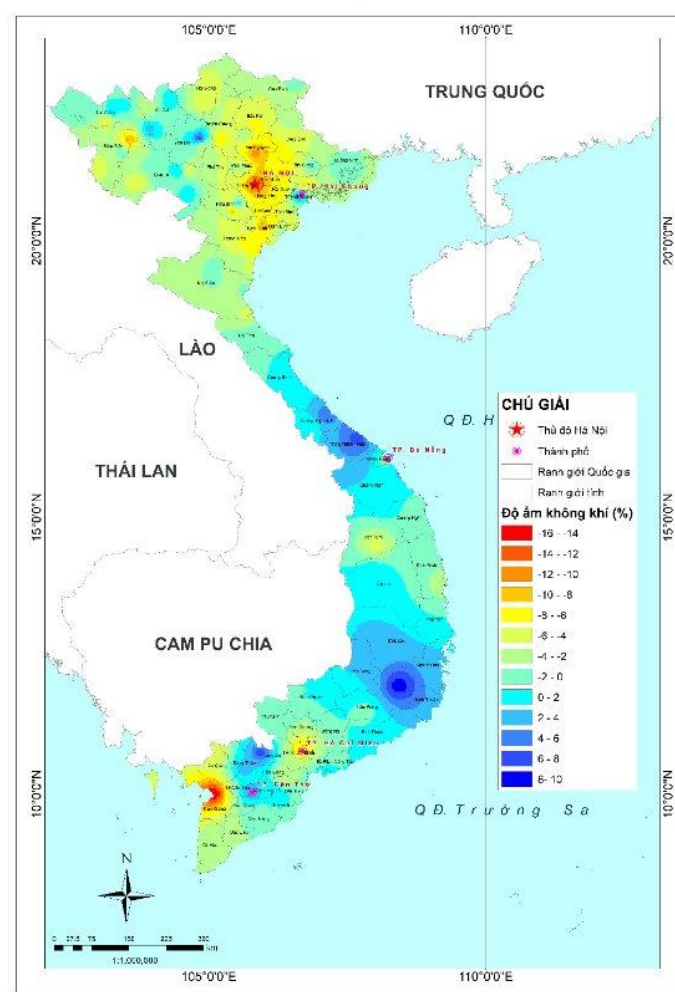
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng XII/2020 so với TBNN (°C)



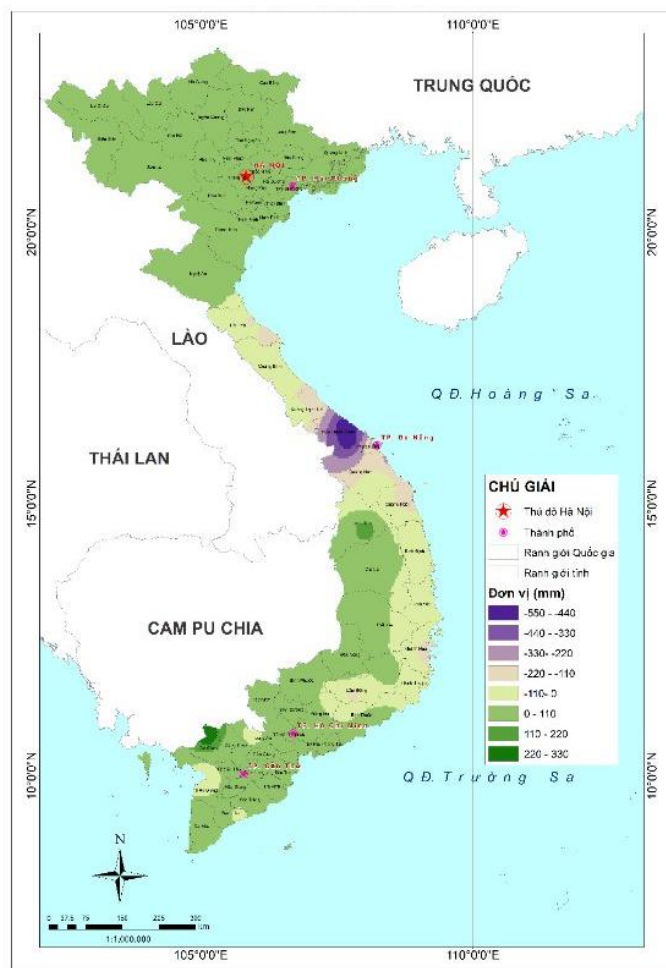
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng XII/2020 so với TBNN (mm)



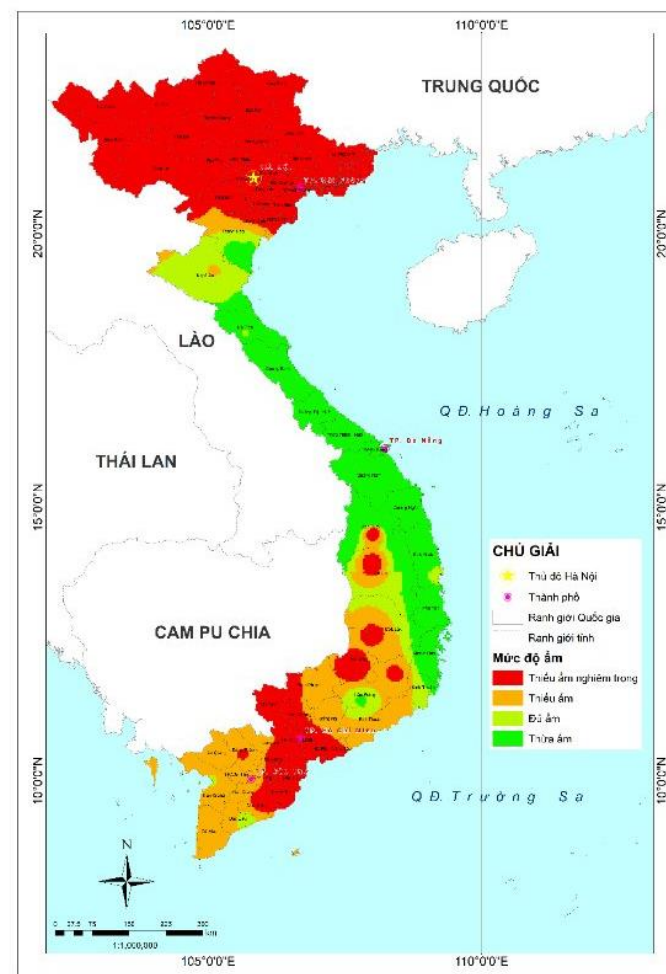
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng XII/2020 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng XII/2020 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng XII/2020 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong tháng XII/2020



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯƠNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>